

Mẫu CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340 /QĐ-SGDHCM ngày 19/8/2016 của
TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
THỦ ĐỨC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Ngày 20 tháng 01 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM**

- Công ty: Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức
- Mã chứng khoán: TDW
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 8 Khổng Tử, P.Bình Thọ, Tp. Thủ Đức, Tp.HCM
- Điện thoại: 028 3896 0240 Fax: 028 3896 0241
- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Ngọc Hùng
- Chức vụ: Giám đốc.
- Loại thông tin công bố: định kỳ, bất thường, 24 giờ, theo yêu cầu.

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức công bố thông tin các nội dung sau:

- Báo cáo tài chính quý 4/2021.
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận.

Lý do: Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2022 tại đường dẫn www.capnuocthuduc.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

GIÁM ĐỐC


Nguyễn Ngọc Hùng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

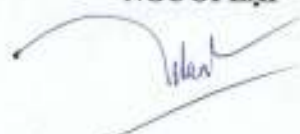
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		155.257.982.037	222.484.505.307
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		67.787.411.211	127.644.320.566
1. Tiền	111		62.787.411.211	87.644.320.566
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	40.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		47.213.583.562	57.213.583.562
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	47.213.583.562	57.213.583.562
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.505.229.490	15.539.959.255
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		15.982.118.659	8.312.088.110
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.513.083.860	6.021.189.858
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		4.690.576.542	3.965.661.318
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.680.549.571)	(2.758.980.031)
IV. Hàng tồn kho	140		12.539.329.071	15.243.593.778
1. Hàng tồn kho	141		12.539.329.071	15.243.593.778
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.212.428.703	6.843.048.146
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.240.730.832	5.699.647.377
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		446.394.371	1.143.400.769
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		525.303.500	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		222.144.146.008	229.736.427.534
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		368.000.000	
1. Phải thu dài hạn khác	216		368.000.000	
II. Tài sản cố định	220		208.378.327.763	216.543.520.301
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	207.511.712.367	214.553.920.715
- Nguyên giá	222		793.359.574.680	750.962.849.059
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(585.847.862.313)	(536.408.928.344)
2. TSCĐ vô hình	227	V.10	866.615.396	1.989.599.586
- Nguyên giá	228		8.417.570.168	8.873.660.168
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.550.954.772)	(6.884.060.582)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.750.959.529	9.689.562.803
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	5.750.959.529	9.689.562.803



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.646.858.716	3.503.344.430
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		7.646.858.716	3.503.344.430
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		377.402.128.045	452.220.932.841
-				
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		200.270.050.121	283.767.124.111
I. Nợ ngắn hạn	310		156.108.427.682	222.161.113.653
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	64.545.612.490	126.173.010.223
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.711.154.528	15.813.260.926
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		12.874.001.054	14.644.610.595
4. Phải trả người lao động	314		24.225.419.714	22.652.791.095
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		12.111.119.676	15.415.455.097
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		10.017.192.364	10.773.408.294
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	12.881.569.000	12.881.569.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.742.358.856	3.807.008.423
II. Nợ dài hạn	330		44.161.622.439	61.606.010.458
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13		
2. Phải trả dài hạn khác	337		932.880.000	5.512.544.019
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	43.228.742.439	56.093.466.439
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		177.132.077.924	168.453.808.730
I. Vốn chủ sở hữu	410		177.132.077.924	168.453.808.730
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		36.327.264.296	35.682.253.279
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		55.804.813.628	47.771.556.451
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		25.462.756.451	13.198.687.558
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		30.342.057.177	34.572.868.893
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		377.402.128.045	452.220.932.841

Ngày...14...tháng...01...năm...2022...

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CAO HỮU LỘC

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN NGỌC HÙNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 4 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lk từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		248.121.225.107	264.390.590.933	1.039.963.371.916	1.009.047.465.730
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		387.486.066	44.022.059	478.834.768	865.523.361
+ Giảm giá	02B		2.363.000	6.180.159	36.708.902	732.602.290
+ Hàng bán bị trả lại	02C		385.123.066	37.841.900	442.125.866	132.921.071
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	247.733.739.041	264.346.568.874	1.039.484.537.148	1.008.181.942.369
4. Giá vốn hàng bán	11		158.318.842.381	168.374.236.332	701.847.931.300	665.003.856.935
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		89.414.896.660	95.972.332.542	337.636.605.848	343.178.085.434
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		584.883.203	2.797.146.961	2.396.551.041	5.818.169.071
7. Chi phí tài chính	22		969.509.733	1.377.787.995	4.325.577.201	6.135.908.242
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		969.509.733	1.377.787.995	4.325.577.201	6.135.908.242
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9.b	60.795.593.823	55.853.791.443	216.780.516.807	221.256.679.434
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9.a	21.657.104.463	23.104.640.746	86.040.534.737	77.102.974.814
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		6.577.571.844	18.433.259.319	32.886.528.144	44.500.692.015
11. Thu nhập khác	31		715.187.961	230.285.472	7.604.468.361	523.621.823
12. Chi phí khác	32		438.963.732	353.855.492	2.033.703.282	1.045.635.906
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		276.224.229	(123.570.020)	5.570.765.079	(522.014.083)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.853.796.073	18.309.689.299	38.457.293.223	43.978.677.932
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1.424.631.587	3.672.437.308	7.470.224.029	8.483.388.898
- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi	51A		132.857.677	391.737.711	645.012.017	922.420.141
- Thuế TNDN phải nộp	51B		1.424.631.587	3.672.437.308	7.470.224.029	8.483.388.898
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.429.164.486	14.637.251.991	30.987.069.194	35.495.289.034

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 14 tháng 12 năm 2021

GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thị Ngọc Lan


CAO HỮU LỘC


NGUYỄN NGỌC HÙNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2021

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV NĂM 2021		Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		248.121.225.107	264.390.590.933	1.039.963.371.916	1.009.047.465.730
	<i>Trong đó: - Kinh doanh nước sạch</i>			246.888.150.772	261.694.252.987	1.034.518.855.606	1.002.754.600.962
	<i>- Gắn đồng hồ nước + lắp đặt TCH</i>			1.138.194.448	2.276.673.439	5.229.417.289	5.358.976.467
	<i>- Khác (đồng hồ nước + khác)</i>			94.879.887	419.664.507	215.099.021	933.888.301
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		387.486.066	44.022.059	478.834.768	865.523.361
	<i>- Giảm giá hàng bán</i>			2.363.000	6.180.159	36.708.902	732.602.290
	<i>Nước</i>			2.363.000	5.667.800	17.291.810	714.418.500
	<i>DHN + khác</i>				512.359	19.417.092	18.183.790
	<i>- Hàng bán bị trả lại</i>			385.123.066	37.841.900	442.125.866	132.921.071
	<i>Nước</i>			385.123.066	37.841.900	442.125.866	122.052.900
	<i>DHN + khác</i>					0	10.868.171
	<i>- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế XK</i>					0	0
3.	Doanh thu thuần (10=01-03)	10	VL.3	247.733.739.041	264.346.568.874	1.039.484.537.148	1.008.181.942.369
	<i>Trong đó: - Nước sạch</i>			246.500.664.706	261.650.743.287	1.034.059.437.930	1.001.918.129.562
	<i>- Gắn đồng hồ nước</i>			1.233.074.335	2.695.825.587	5.425.099.218	6.263.812.807
4.	Giá vốn hàng bán	11		158.318.842.381	168.374.236.332	701.847.931.300	665.003.856.935
	<i>Trong đó: - Nước sạch</i>			157.799.083.365	167.203.661.216	697.868.326.745	661.977.809.228
	<i>- Gắn đồng hồ nước+ Khác</i>			519.759.016	1.170.575.116	3.979.604.555	3.026.047.707
5.	Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		89.414.896.660	95.972.332.542	337.636.605.848	343.178.085.434
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		584.883.203	2.797.146.961	2.396.551.041	5.818.169.071
7.	Chi phí tài chính	22		969.509.733	1.377.787.995	4.325.577.201	6.135.908.242
	<i>- Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		969.509.733	1.377.787.995	4.325.577.201	6.135.908.242
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.9.b	60.795.593.823	55.853.791.443	216.780.516.807	221.256.679.434
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9.a	21.657.104.463	23.104.640.746	86.040.534.737	77.102.974.814
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		6.577.571.844	18.433.259.319	32.886.528.144	44.500.692.015
11.	Thu nhập khác	31		715.187.961	230.285.472	7.604.468.361	523.621.824
12.	Chi phí khác	32		438.963.732	353.855.492	2.033.703.282	1.045.635.909
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		276.224.229	(123.570.020)	5.570.765.079	(522.014.083)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.853.796.073	18.309.689.299	38.457.293.223	43.978.677.932
	<i>Trong đó: - Nước sạch</i>			6.248.883.055	15.488.649.882	33.370.059.641	41.580.666.086
	<i>- Gắn đồng hồ nước + khác</i>			713.315.319	1.525.250.471	1.445.494.663	3.237.765.100
	<i>- Lợi nhuận tài chính</i>			(394.626.530)	1.419.358.966	(1.929.026.160)	(317.739.171)
	<i>- Lợi nhuận khác</i>			276.224.229	(123.570.020)	5.570.765.079	(522.014.083)
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1.424.631.587	1.691.655.477	7.470.224.029	8.483.388.898
	<i>- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi</i>			132.857.677	391.737.711	645.012.017	922.420.141
	<i>- Thuế TNDN phải nộp (10%)</i>			132.857.678	391.737.711	645.012.017	922.420.142
	<i>- Thuế TNDN phải nộp (20%)</i>			1.291.773.909	3.280.699.597	6.825.212.012	7.560.968.756
17.	Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		5.429.164.486	16.618.033.822	30.987.069.194	35.495.289.034
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		639	1.955	3.646	4.176
	Tổng doanh thu			249.033.810.205	267.374.001.307	1.049.485.556.550	1.014.523.733.263
	Tổng chi phí			242.180.014.132	249.064.312.008	1.011.028.263.327	970.545.055.331
	Tổng chi phí - nước sạch			240.251.781.651	246.162.093.405	1.000.689.378.289	960.337.463.476
	LNST ưu đãi			5.296.306.809	16.226.296.111	30.342.057.177	34.572.868.893

03048036
CÔNG
CỔ PH
CẤP N
THỦ Đ
THỦ ĐỨC - T

PHỤ LỤC 01 - THUYẾT MINH TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ƯU ĐÃI 10%

STT	Chỉ tiêu	Mã số	09 THÁNG ĐẦU NĂM 2021	QUÝ IV NĂM 2021	LŨY KẾ NĂM 2021	LŨY KẾ NĂM 2020
1.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	a	31.603.497.150	6.853.796.073	38.457.293.223	43.978.677.932
-	Lợi nhuận kế toán trước thuế của hoạt động chính (LN tài chính bị lỗ được trừ vào hoạt động chính)	a1	26.308.956.300	6.577.571.844	32.886.528.144	43.978.677.932
-	Lợi nhuận kế toán trước thuế của hoạt động khác	a2	5.294.540.850	276.224.229	5.570.765.079	0
2.	Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế:	b	1.185.236.757	933.650.249	2.118.887.006	3.050.367.262
3.	Tỷ lệ ưu đãi đầu tư kinh doanh nước sạch	c = a/e	18,63%	18,43%	18,43%	19,61%
3.1	Tổng nguyên giá TSCĐ được ưu đãi đầu tư	d	163.868.550.327	163.868.550.327	163.868.550.327	166.193.561.206
3.2	Tổng nguyên giá TSCĐ tham gia hoạt động kinh doanh	e	879.702.310.900	889.330.195.543	889.330.195.543	847.328.039.454
	Nguyên giá TSCĐ Hữu hình		783.793.210.505	793.359.574.680	793.359.574.680	750.962.849.059
	Nguyên giá TSCĐ vô hình		8.417.570.168	8.417.570.168	8.417.570.168	8.873.660.168
	TSCĐ thuê hoạt động từ Tổng Công ty		87.491.530.227	87.553.050.695	87.553.050.695	87.491.530.227
4.	Tổng Thu nhập chịu thuế TNDN	f = (a+b)	32.788.733.907	7.787.446.322	40.576.180.229	47.029.045.194
	Hoạt động kinh doanh nước được ưu đãi thuế TNDN	$f_1 = c \times (a_1 + b)$	5.121.543.394	1.328.576.778	6.450.120.172	9.224.201.415
	Hoạt động kinh doanh nước không được ưu đãi thuế TNDN	$f_2 = (a_1 + b_1 - f_1)$	22.372.649.663	6.182.645.315	28.555.294.978	37.804.843.779
	Hoạt động kinh doanh khác	$f_3 = f - f_1 - f_2$	5.294.540.850	276.224.229	5.570.765.079	0
5.	Chuyển lỗ					
6.	Thu nhập được miễn thuế TNDN					
7.	Thuế suất thuế TNDN					
	Thuế suất thuế TNDN được ưu đãi		10%	10%	10%	10%
	Thuế suất thuế TNDN phổ thông		20%	20%	20%	20%
8.	Tổng thuế TNDN phải nộp	h = (h ₁ + h ₂ + h ₃)	6.045.592.442	1.424.631.587	7.470.224.029	8.483.388.898
	Hoạt động kinh doanh nước được ưu đãi thuế TNDN	h ₁ = f ₁ x 10%	512.154.339	132.857.678	645.012.017	922.420.142
	Hoạt động kinh doanh nước không được ưu đãi thuế TNDN	h ₂ = f ₂ x 20%	4.474.529.933	1.236.529.063	5.711.058.996	560.968.756
	Hoạt động kinh doanh khác	h ₃ = f ₃ x 20%	1.058.908.170	55.244.846	1.114.153.016	0
9.	Tổng thuế TNDN ưu đãi 10% từ hoạt động chính	k = (f ₁ x 20% - h ₁)	512.154.340	132.857.677	645.012.017	922.420.141
10.	Tổng thuế TNDN tính theo thuế suất thuế TNDN phổ thông	= f x 20%	6.557.746.782	1.557.489.264	8.115.236.046	9.405.809.039

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng



Cao Hữu Lộc

Lập ngày 14 tháng 01 năm 2022
Giám đốc



Nguyễn Ngọc Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		38.457.293.223	43.978.677.932
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		53.370.845.125	51.313.113.171
- Các khoản dự phòng	03		921.569.540	907.239.343
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.045.072.041)	(5.818.169.071)
- Chi phí lãi vay	06		4.325.577.201	6.135.908.242
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		95.030.213.048	96.516.769.617
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.366.317.022)	(3.019.094.050)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.704.264.707	(176.280.075)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(69.491.509.045)	76.138.736.591
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.684.597.741)	(1.750.471.963)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.350.799.048)	(6.191.103.231)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.125.674.127)	(6.344.740.990)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		663.682	900.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.130.157.249)	(5.584.391.349)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.413.912.795)	149.590.324.550
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(41.062.177.915)	(35.349.649.874)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.153.169	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(82.213.583.562)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	61.273.266.575
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.679.731.186	3.618.191.135



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(29.381.293.560)	(52.671.775.726)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(12.864.724.000)	(12.786.600.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.196.979.000)	(10.188.053.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23.061.703.000)	(22.974.653.750)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(59.856.909.355)	73.943.895.074
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		127.644.320.566	53.700.425.492
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		67.787.411.211	127.644.320.566

NGƯỜI LẬP

Handwritten signature

Nguyễn Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Handwritten signature

CAO HỮU LỘC

Ngày...14...tháng...01...năm...2022



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.163.853.670.409	1.161.390.520.377
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(929.296.020.139)	(783.464.610.350)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(86.264.686.172)	(76.569.722.955)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4.350.799.048)	(6.191.103.231)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(11.125.674.127)	(6.344.740.990)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12.378.764.641	17.118.778.727
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(152.602.296.192)	(156.348.797.028)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.407.040.628)	149.590.324.550
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(41.069.050.082)	(35.349.649.874)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.153.169	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(82.213.583.562)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	61.273.266.375
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.679.731.186	3.618.191.135
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(29.388.165.727)	(52.671.775.726)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(12.864.724.000)	(12.786.600.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.196.979.000)	(10.188.053.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23.061.703.000)	(22.974.653.750)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(59.856.909.355)	73.943.895.074
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		127.644.320.566	53.700.425.492
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		67.787.411.211	127.644.320.566

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CAO HỮU LỘC

Ngày 19 tháng 01 năm 2022



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn từ ngày 01/10/2021 đến ngày 31/12/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh:

Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn).

Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng).

Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành nước và các công trình khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ 01/01 đến 31/12
5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp: không có công ty con, không có chi nhánh
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban điều hành Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

* **Tiền:** bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển,

*** Các khoản tương đương tiền:**

Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có rủi ro trong chuyển đổi.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu.

- Các khoản đầu tư này có thời hạn thu hồi vốn dưới 12 tháng, được ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư tài chính phải theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, ... Căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Phải thu của khách hàng được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư,

- Phải thu khác dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở các tài khoản phải thu.

- Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản lập dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Phần tăng, giảm số dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

- Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Công ty được trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 08/08/2019.

4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 08/08/2019.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): giá trị của TSCĐ được thể hiện theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp đường thẳng.

Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06
Phương tiện truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	03-05

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

- Chi phí trả trước: chi phí bảo hiểm nhân thọ trả trước, chi phí khác trả trước; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

- Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

- Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng, kỳ hạn, lãi suất phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay bao gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: theo giá trị thực tế của công trình XD/CB dở dang.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ, bao gồm:

+ Chi phí sửa chữa lớn trích trước theo kế hoạch sửa chữa lớn được duyệt.

- + Chi phí nhân công thuê ngoài, chi phí khác.
- Các khoản chi phí này sẽ được quyết toán vào thời điểm cuối năm.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là khoản lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính phản ánh trên bảng cân đối kế toán sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 05 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14 trên cơ sở dồn tích.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 04 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14, theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành:
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
 - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: được ghi nhận theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 15, kết quả thực hiện được ước tính một cách đáng tin cậy.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Hàng bán trả lại: các khoản điều chỉnh do nhân viên đọc số không tiếp cận được đồng hồ nước của khách hàng (nhà đóng cửa) nên phải tính mức tiêu thụ trung bình. Khi phát hiện có chênh lệch, Công ty sẽ điều chỉnh lại doanh thu tại kỳ phát hiện cho khách hàng.
- Giảm giá hàng bán: Đối với tiền nước, do kỳ đọc số đầu tiên sau khi gắn mới ĐHN cho khách hàng đôi khi kéo dài hơn 01 tháng nên định mức tiêu thụ chưa được tính đủ cho khách hàng. Khi phát hiện Công ty sẽ điều chỉnh lại số tiền chênh lệch giá biểu theo tỷ lệ số ngày khách hàng tiêu thụ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn:

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.
- Giá vốn hàng bán bao gồm:
 - + Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

- + Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- + Phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).
- + Giá vốn dịch vụ khác.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng quý căn cứ trên các khoản vay, hợp đồng vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng:

- Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.
- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và ước tính đúng kỳ kế toán dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm theo quy định hiện hành về thuế.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh các khoản thu nhập không chịu thuế và các chi phí không được trừ. Việc xác định thu nhập chịu thuế căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định thu nhập chịu thuế cũng như chi phí tính thuế TNDN sau cùng phụ thuộc vào kết quả thanh tra, kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 06/11/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn "Áp dụng chuẩn mực kiểm toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính".

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

Công cụ tài chính phức hợp

Giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/12/2021, Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	2.655.713	36.479.872
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	62.784.755.498	87.607.840.694
- Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	<u>67.787.411.211</u>	<u>127.644.320.566</u>

(*) là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng.

2. Các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn:

Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng, dưới 12 tháng:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	3.213.583.562	3.213.583.562
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển VN CN Đông SG	39.000.000.000	49.000.000.000
+ Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT Việt Nam	5.000.000.000	5.000.000.000
- Chi Nhánh Chợ Lớn		
Cộng (a):	<u>47.213.583.562</u>	<u>57.213.583.562</u>

(*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày ở phần trên đều có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng, Lãi suất từ 3,7% đến 4,9%/năm.

3. Phải thu của khách hàng:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	<u>15.982.118.659</u>	<u>8.312.088.110</u>
+ Tiền nước:	15.218.459.758	7.615.282.559
+ Tiền gán ĐHN, khác:	763.658.901	696.805.551
<u>Trong đó:</u>		
Ban Giải Phóng Mặt Bằng Quận Thủ Đức	324.844.522	324.844.522
UBND Phường Linh Chiểu	70.091.691	70.091.691
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	34.049.800	34.049.800
Công ty CP Đại Hải	142.989.485	142.989.485
Tổng Công Ty XD Trường Sơn CN Phía Nam	60.097.478	60.097.478
b) Phải thu của khách hàng dài hạn:	-	-
Cộng (a)+(b):	<u>15.982.118.659</u>	<u>8.312.088.110</u>

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
c) Người mua là các bên liên quan		
+ Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	34.049.800	34.049.800
4. Trả trước cho người bán:		
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
+ Công ty TNHH Hải Hoàng Dương	1.005.696.622	1.325.847.926
+ Công ty TNHH Sản Xuất và Xây Dựng Nhân Việt	451.404.270	-
+ Công ty CP Xây Dựng Hạ Tầng D.N.A	-	812.469.018
+ Công ty TNHH XD TM- DV- DL Hồng Đăng	-	702.384.248
+ Công ty TNHH Bảo Phú Nam	-	682.908.487
+ Công ty CP Phát Triển Công Nghệ nước và MT Việt Nam	433.360.160	433.360.160
+ Công ty TNHH ĐT XD Hoàng Việt Nhân	405.407.777	405.407.777
+ Khác	1.217.215.031	1.658.812.242
Cộng (a):	3.513.083.860	6.021.189.858
b) Trả trước cho người bán dài hạn:	-	-
Cộng (a)+(b):	3.513.083.860	6.021.189.858
c) Người bán là các bên liên quan	-	299.682.911
+ Công ty CP Tư Vấn Giao thông Công Chánh	-	55.387.900
+ Tổng Cty Cấp Nước Sài Gòn- TNHH MTV	-	164.069.464
+ Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước	-	80.225.547
5. Phải thu khác		
a) Ngắn hạn:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	21.740.054	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	3.763.628	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	2.318.888	-
- Tạm ứng cho người lao động mua hàng hóa, dịch vụ	45.000.000	-
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	3.802.412.862	3.085.593.007
- Cho mượn vật tư	-	38.264.086
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	401.400.000	401.400.000
- Phải thu khác	413.941.110	440.404.225
Cộng (a)	4.690.576.542	3.965.661.318
b) Dài hạn:		
- Tạ Quốc Toàn (ký quỹ thuê MB Q2):	180.000.000	-
- Nguyễn Quốc Thái (ký quỹ thuê MB Q9):	188.000.000	-
Cộng (b)	368.000.000	-
Cộng (a) + (b):	5.058.576.542	3.965.661.318

6. Nợ xấu:

- Tổng giá trị nợ phải thu quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
+ Nước sạch	3.889.291.938	2.642.033.205
+ Nợ phải thu tiền nước do tăng giá biểu theo kiến nghị Kiểm toán nhà nước	810.770.629	810.770.629
+ Di dời tuyến ống, gấn ĐHN, khác	683.776.173	683.776.173
Cộng	5.383.838.740	4.136.580.007
- Dự phòng phải thu khó đòi:	(3.680.549.571)	(2.758.980.031)
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	1.703.289.169	1.377.599.976
- Xử lý xóa nợ đã lập dự phòng trong sổ sách kế toán		

Chỉ tiêu	Tồn đầu kỳ "nợ đã xóa" 01/01/2021	Thu hồi Trong kỳ	Tồn cuối kỳ "nợ đã xóa" 31/12/2021
A	(1)	(2)	(3) = (1+2)
+ Nước sạch	3.654.355.538	(77.604.635)	3.576.750.903
+ Truy thu tiền nước	18.705.336	-	18.705.336
+ Gấn ĐHN trả góp	47.395.022	-	47.395.022
Cộng	3.720.455.896	(77.604.635)	3.642.851.261

7. Hàng tồn kho

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	12.316.895.144	13.398.924.135
- Công cụ, dụng cụ	12.884.000	25.964.000
- Chi phí SX, KD dở dang ngắn hạn:	209.549.927	1.818.705.643
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	12.539.329.071	15.243.593.778
Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	12.539.329.071	15.243.593.778

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

8. Tài sản dở dang dài hạn:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn:	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang:		
- Mua sắm TSCĐ	800.000	800.000

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Công trình phát triển mạng lưới cấp nước	3.102.546.628	5.337.699.830
+ Di dời đường ống cấp nước XL Hà Nội phía phải: đoạn từ đường vào UBND Q.9 đến ngã 4 Thủ Đức-phía trái: đoạn từ cầu vượt trạm 2 đến DHQG Q. Thủ Đức	1.847.509.360	1.847.509.360
+ Di dời Tuyến ống cấp nước trên XLHN phía phải đoạn từ đường 546 đến cầu Rạch Chiếc	-	1.569.414.433
+ Di Dời HTCN đường Nguyễn Văn Hương - từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Xuân Thủy, Phường Thảo Điền, Quận 2	282.013.476	-
+ Công trình khác	973.023.792	1.920.776.037
- Công trình sửa chữa ống mục	2.647.612.901	4.351.062.973
+ SCOM Đường Phạm Văn Đồng (Từ cầu Gò Dưa đến Đường 41), P. HBC, Q. TĐ	360.983.109	1.741.375.136
+ SCOM Tăng áp tuyến ống OD280 Đường Phạm Văn Đồng (Từ cầu Bình Triệu đến Đường số 18), P. HBC, Q. TĐ	-	1.192.685.664
+ Cải tạo tuyến ống Đường Nguyễn Trung Nguyệt, Đường Nguyễn Văn Giáp, Đường 41 & Các Hẻm P. Bình Trưng Đông, Quận 2	682.439.234	-
+ SCOM Phường Phước Bình, Phước Long A, Phước Long B, Tăng Nhơn Phú B, Quận 9	279.358.735	-
+ Các Công trình khác	1.324.831.823	1.417.002.173
Cộng	5.750.959.529	9.689.562.803

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DC QL, TSCĐ HH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH					
Số dư đầu năm	3.497.505.472	37.277.079.644	700.939.558.669	9.248.705.274	750.962.849.059
- Mua trong năm		681.000.000	1.812.009.186	4.798.091.510	7.291.100.696
- Đầu tư XDCB HT		1.514.078.629	37.209.195.431		38.723.274.060
- Thanh lý, nhượng bán		(720.448.475)	(2.770.208.660)	(126.992.000)	(3.617.649.135)
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	3.497.505.472	38.751.709.798	737.190.554.626	13.919.804.784	793.359.574.680
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	2.525.154.651	25.698.597.575	503.401.735.293	4.783.440.825	536.408.928.344
- Khấu hao trong năm	292.120.996	4.695.472.280	44.681.042.585	3.035.315.074	52.703.950.935
- Thanh lý, nhượng bán		(720.448.475)	(2.417.576.491)	(126.992.000)	(3.265.016.966)
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	2.817.275.647	29.673.621.380	545.665.201.387	7.691.763.899	585.847.862.313
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH					
- Tại ngày đầu năm	972.350.821	11.578.482.069	197.537.823.376	4.465.264.449	214.553.920.715
- Tại ngày cuối năm	680.229.825	9.078.088.418	191.525.353.239	6.228.040.885	207.511.712.367

(*) Năm 2019, Công ty tạm ghi nhận tăng nguyên giá TSCĐ của 12 Dự án theo giá trị tạm tăng 10.503.752.787 đồng:

- + Cơ sở ghi nhận: Nghị quyết số 027/NQ-HĐQT ngày 25/07/2018 về việc thông nhất phương án giải quyết hồ sơ pháp lý đối với 12 dự án đầu tư XDCB đã triển khai thi công năm 2016, 2017 trước khi có quyết định phê duyệt dự án; Bảng tổng hợp chi phí đầu tư thực hiện hoàn thành và Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng của 12 dự án do Ban Quản Lý Dự Án cung cấp.
- + Theo nguyên tắc thận trọng và nguyên tắc phù hợp của chuẩn mực kế toán, Công ty đã tạm ghi nhận tăng nguyên giá tài sản cố định 10.503.752.787 đồng, tạm ghi nhận tăng chi phí phải trả và tạm tính khấu hao của 12 dự án này vào chi phí kế toán bắt đầu từ quý 2/2019.
- * Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 347.284.649.730 đồng.
- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay: 31.466.731.555 đồng.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Phần mềm	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ Vô hình					
Số dư đầu năm	-	-	8.873.660.168	-	8.873.660.168
- Mua trong năm	-	-	70.000.000	-	70.000.000
- Điều chỉnh giảm			(526.090.000)		(526.090.000)
- Thanh lý trong năm	-	-		-	-
Số dư cuối năm	-	-	8.417.570.168	-	8.417.570.168
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	6.884.060.582	-	6.884.060.582
- Khấu hao trong năm	-	-	713.232.191	-	713.232.191
- Điều chỉnh giảm			(46.338.001)		(46.338.001)
- Thanh lý trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	7.550.954.772	-	7.550.954.772
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình					
- Tại ngày đầu năm	-	-	1.989.599.586	-	1.989.599.586
- Tại ngày cuối năm	-	-	866.615.396	-	866.615.396

* TSCĐ vô hình: là phần mềm kế toán, phần mềm GIS và các phần mềm quản lý khác, khấu hao trong 3 năm.

* Trong kỳ, Công ty điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản là giấy phép sử dụng phần mềm Microsoft 365 (có thời hạn sử dụng 1 năm) và giấy phép sử dụng bản quyền SQL (có thời hạn sử dụng 2 năm): 526.090.000 đồng và khấu hao TSCĐ giảm 46.338.001 đồng.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.637.234.441 đồng.

11. Chi phí trả trước:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn:	6.240.730.832	5.699.647.377
- Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ	6.222.704.485	5.653.401.617
- Chi phí liên quan đến phần mềm	18.026.347	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	46.245.760
b) Dài hạn:	6.515.301.452	3.503.344.430
- Chi phí CCDC chờ phân bổ	3.454.866.116	3.345.007.398
- Chi phí liên quan đến phần mềm	3.636.419.596	-
- Chi phí trả trước khác	555.573.004	158.337.032
Cộng	13.887.589.548	9.202.991.807

12. Vay và nợ thuê tài chính:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Vay ngắn hạn: Nợ dài hạn đến hạn trả	12.881.569.000	12.881.569.000
- Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNN VN - CN Chợ Lớn	8.238.049.000	8.238.049.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Tân Bình Dương	3.020.000.000	3.020.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Thủ Đức	1.623.520.000	1.623.520.000
b) Vay dài hạn	43.228.742.439	56.093.466.439
- Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNN VN - CN Chợ Lớn	24.725.399.571	32.946.603.571
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Tân Bình Dương	12.009.112.266	15.029.112.266
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Thủ Đức	6.494.230.602	8.117.750.602
Cộng (a+b):	56.110.311.439	68.975.035.439

* Các khoản vay Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát triển Nông Thôn Việt Nam - CN Chợ Lớn theo các hợp đồng vay từng hợp đồng vay cụ thể.

- Lãi suất: áp dụng mức lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam và Agribank. Lãi suất cho vay bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 Ngân hàng: Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,4%/năm. Lãi suất cho vay tại thời điểm 31/12/2021 là: 6,3%.

- Thời hạn vay là 10 năm, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay là đầu tư phát triển mạng lưới cấp nước (mạng cấp 3).

* Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Thủ Đức theo hợp đồng vay số 038/042/16/246 ngày 11/11/2016 và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần (nay gọi là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Tân Bình Dương) theo hợp đồng vay số 0035/TD8/16CD ngày 14/11/2016:

- Lãi suất: bình quân lãi suất huy động 12 tháng trả sau của 4 ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, BIDV và Agribank) cộng 1,4%/năm, bên cho vay điều chỉnh và thông báo cho Bên vay định kỳ 3 tháng/lần. Lãi suất cho vay tại thời điểm 31/12/2021 là: 6,925%.

- Thời hạn vay là 10 năm, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến đầu tư thực hiện dự án; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp theo quyết định đầu tư đối với dự án.

13. Phải trả người bán:	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	64.545.612.490	126.173.010.223
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV	36.972.314.817	100.718.001.835
- Công ty Cổ phần Công nghệ Bách Việt	2.631.477.570	1.674.447.500
- Công ty CP Phát Triển Công Nghệ Viễn Thông Tin Học Sun Việt	2.124.435.600	
- Công ty TNHH Bảo Phú Nam	1.465.079.471	-
- Công ty XD-TM Hồng Đức	1.252.204.376	1.223.574.458
- Công ty Cổ Phần KT Hùng Việt	908.600.000	3.402.498.000
- Công ty TNHH TM NTP	966.614.000	2.905.221.000
- Công ty TNHH XD Hiệp Nguyễn	174.757.894	1.685.192.189
- Các đối tượng khác	18.050.128.762	14.564.075.241
b) Dài hạn	-	-
Cộng (a) + (b):	134.513.327.669	126.173.010.223
c) Người bán là các bên liên quan		101.840.123.164
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV	36.972.314.817	100.718.001.835
- Công ty CP Cấp nước Nhà Bè	-	132.500.000
- Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	926.261.329	989.621.329
14. Người mua trả tiền trước:		
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn:	13.711.154.528	15.813.260.926
- Tiền nước (*)	13.021.347.610	15.035.945.167
- Tiền gán ĐHN + DV khác	689.806.918	777.315.759
b) Người mua trả tiền trước dài hạn:	-	-
Cộng (a)+(b):	13.711.154.528	15.813.260.926

(*) Bao gồm khách hàng thanh toán tiền sử dụng nước nhưng Đội quản lý ghi - thu đồng hồ nước chưa giải trách hoá đơn.

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Đầu năm		Phải nộp trong kỳ		Cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Bù trừ số nộp thừa năm trước chuyển sang/Quyết toán thuế	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT	-	4.778.369.897	(4.778.369.897)	-	1.069.631.587	-
- Thuế TNDN	4.725.081.685	7.470.224.029	(11.125.674.127)	-	11.804.369.467	-
- Phí bảo vệ môi trường	9.287.458.313	93.763.164.307	(91.246.253.153)	-	-	-
- Thuế TNCN	540.174.743	4.504.532.787	(2.960.375.414)	(2.609.635.616)	-	525.303.500
- Tiền thuế đất, thuế đất	-	660.636.831	(660.636.831)	-	-	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-	-
- Thuế, phí khác	91.895.854	373.948.222	(465.844.076)	-	-	-
Cộng	14.644.610.595	111.553.876.073	(111.240.153.498)	(2.609.635.616)	12.874.001.054	525.303.500

16. Chi phí phải trả:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	12.111.119.676	10.503.752.787	15.415.455.097	10.503.752.787
a) Ngắn hạn:				
- Chi phí thi công xây lắp MLCN các công trình năm 2016, 2017 (*)	10.503.752.787	10.503.752.787	15.415.455.097	10.503.752.787
- Chi phí lãi vay phải trả	85.717.420	85.717.420	110.939.267	110.939.267
- Chi phí thuế tài sản	82.991.140	82.991.140	-	-
- Chi phí khác liên quan đến hoạt động SXKD.	1.438.658.329	1.438.658.329	4.800.763.043	4.800.763.043
b) Dài hạn:				
Cộng (a) + (b):	12.111.119.676	12.111.119.676	15.415.455.097	15.415.455.097

c) Chi phí phải trả là các bên liên quan

- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn

(*) Xem thuyết minh phần V.9.

252.391.140

17. Phải trả khác

a) Ngắn hạn:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	101.548.254	104.807.939
- Bảo hiểm xã hội	-	1.917.356.422
- Bảo hiểm y tế	-	339.272.475
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	149.760.072
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.516.436.856	7.876.329.706
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	167.813.870	164.792.870
- Tiền nước chờ hoàn lại cho: Hộ nghèo, cận nghèo; Bệnh viện dã chiến, Khu cách ly tập trung điều trị Covid-19	2.219.510.305	-
- Phải trả khác	11.883.079	221.088.810
Cộng (a):	10.017.192.364	10.773.408.294

b) Dài hạn (*):

+ Ban Giải Phóng Mặt Bằng Quận Thủ Đức	-	3.023.648.019
+ Ban Quản Lý ĐT XD CT Q.Thủ Đức	932.880.000	2.488.896.000
Cộng (b):	932.880.000	5.512.544.019
Cộng (a+b):	10.950.072.364	16.285.952.313

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	85.000.000.000	33.409.914.787	32.154.804.909	150.564.719.696
Lãi trong năm trước	-	-	35.495.289.034	35.495.289.034
Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển (từ thuế ưu đãi được miễn giảm)	-	922.420.141	(922.420.141)	-
Trích Quỹ ĐTPT	-	1.349.917.351	(1.349.917.351)	-
Trích Quỹ khen thưởng- phúc lợi, Quỹ KT Ban điều hành	-	-	(7.406.200.000)	(7.406.200.000)
Chia cổ tức năm 2019	-	-	(10.200.000.000)	(10.200.000.000)
Số dư đầu năm nay	85.000.000.000	35.682.252.279	47.771.556.451	168.453.808.730
Lãi trong năm nay	-	-	30.987.069.194	30.987.069.194
Tạm trích Quỹ đầu tư phát triển (từ thuế ưu đãi được miễn giảm)	-	645.012.017	(645.012.017)	-
Trích Quỹ KT- phúc lợi, Quỹ KT Ban điều hành	-	-	(12.108.800.000)	(12.108.800.000)
Chia cổ tức năm 2020	-	-	(10.200.000.000)	(10.200.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2021	85.000.000.000	36.327.264.296	55.804.813.628	177.132.077.924

* Lợi nhuận chưa phân phối năm 2021 giảm 22.953.812.017 đồng do trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên số 07/NQ-CNTĐ-ĐHĐCD ngày 22/04/2021 và kết chuyển 10% thuế TNDN được ưu đãi 9 tháng đầu năm 2021 sang quỹ đầu tư phát triển với số tiền: 645.012.017 đồng.

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của Nhà nước (Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV)	43.350.000.000	43.350.000.000
- Vốn góp của Công ty TNHH Nước sạch REE	37.547.200.000	37.547.200.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	4.102.800.000	4.102.800.000
Cộng:	85.000.000.000	85.000.000.000

c - Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	10.200.000.000	10.200.000.000

d - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	36.327.264.296	35.682.252.279
- Quỹ khác thuộc vốn CSH (LNST chưa PP)	55.804.813.628	47.771.556.451
+ Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	25.462.756.451	13.198.687.558
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	30.342.057.177	34.572.868.893

19. Các khoản mục ngoài Cân Đối Kế toán:

a) Tài sản thuê ngoài

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Giá trị tài sản thuê ngoài	87.553.050.695	87.491.530.227

* Tài sản cố định thuê ngoài là mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty đầu tư, nằm trong khu vực Công ty CP cấp nước Thủ Đức khai thác và sử dụng. Năm 2021, Công ty và Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV ký hợp đồng thuê tài sản số 2976/HĐ-TCT-KTTC ngày 14/06/2021 và Phụ lục hợp đồng thuê tài sản số 6275/PLHĐ-TCT-KTTC ngày 31/12/2021 với tổng giá trị tài sản thuê là 87.553.050.695 đồng. Thời hạn thuê là 01 năm.

* Công ty ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài Nguyên và Môi trường và trả tiền thuê hàng năm theo Hợp đồng thuê đất số 9624/HD-TNMT-ĐKKTD ngày 31/12/2009 tại số 08, đường Khổng Tử, Phường Bình Thọ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty, diện tích khu đất là 2.331,6 m².

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

	(Đồng Việt Nam)	
	Quý IV Năm 2021	Quý IV Năm 2020
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):		
+ Doanh thu cung cấp nước sạch (*)	246.888.150.772	261.694.252.987
+ Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.233.074.335	2.696.337.946
Cộng	248.121.225.107	264.390.590.933
<i>(*): Doanh thu đã giảm giá 10% tiền nước trên hóa đơn kỳ 10 và kỳ 11/2021 cho người dân bị ảnh hưởng dịch Covid-19 trên địa bàn Công ty phục vụ theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐQT-CNTĐ ngày 03/09/2021. Tổng doanh thu đã giảm là: 14,236 tỷ đồng.</i>		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):		
- Giảm giá hàng bán	2.363.000	6.180.159
+ Nước	2.363.000	5.667.800
+ Đồng hồ nước + dịch vụ khác	-	512.359
- Hàng bán bị trả lại (Nước)	385.123.066	37.841.900
Cộng	387.486.066	44.022.059
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):		
+ Doanh thu cung cấp nước sạch	246.500.664.706	261.650.743.287
+ Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.233.074.335	2.695.825.587
Cộng	247.733.739.041	264.346.568.874
4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
+ Giá vốn nước sạch (*)	157.799.083.365	167.203.661.216
+ Giá vốn Đồng hồ nước, dịch vụ khác	519.759.016	1.170.575.116
Cộng	158.318.842.381	168.374.236.332

(*): Quý IV năm 2020, Công ty đang tính giá vốn theo đơn giá mua sỉ nước sạch

6.027,77
(đồng/m³)

Quý IV năm 2021: Công ty đang tạm ghi nhận giá vốn theo đơn giá mua bán sỉ nước sạch năm 2021 sau khi Tổng Công ty chia sẻ tiền nước miễn giảm Covid-19 (đơn giá mua bán sỉ nước sạch tính lại năm 2021 theo Nghị quyết số 02/NQ-CNTĐ-HĐQT trước khi Tổng Công ty chia sẻ là: 6.307,46 đồng/m³)

6.158,98
(đồng/m³)

	Quý IV Năm 2021	Quý IV Năm 2020
5. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	584.883.203	2.797.146.961
Cộng	584.883.203	2.797.146.961
6. Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay ngân hàng	969.509.733	1.377.787.995
Cộng	969.509.733	1.377.787.995
7. Thu nhập khác (Mã số 31)		
- Thu nhập từ bồi thường di dời HTCN	405.459.395	-
- Kiểm định ĐHN	7.841.655	19.184.975
- Khác	301.886.911	211.100.497
Cộng	715.187.961	230.285.472
8. Chi phí khác (Mã số 32)		
- Chi phí kiểm định ĐHN	18.270.948	28.980.509
- Khác	420.692.784	324.874.983
Cộng	438.963.732	353.855.492
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:		
a) Chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	5.748.116.192	6.389.762.410
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.262.669.167	964.038.495
- Chi phí khấu hao	924.791.537	529.923.839
- Chi phí dự phòng	280.963.202	126.274.829
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.279.698.398	1.449.353.613
- Chi phí quản lý khác	10.160.865.967	13.645.287.560
Cộng (a)	21.657.104.463	23.104.640.746
b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	22.047.431.918	26.970.353.704
- Chi phí khấu hao	11.993.902.994	12.315.130.209
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	318.470.977	238.091.766
- Chi phí gán ĐHN miễn phí	(493.114.707)	2.357.346.596
- Chi phí thuê tài sản	2.813.900.231	2.779.960.546
- Chi phí sửa chữa	2.556.497.496	1.102.931.878
- Chi phí thay ĐHN định kỳ, thay hạ cỡ ĐHN	10.248.527.109	(2.290.152.459)
- Chi phí dời ĐHN miễn phí	353.295.395	2.895.542
- Chi phí bán hàng khác	10.956.682.410	12.377.233.661
Cộng (b)	60.795.593.823	55.853.791.443
Cộng (a+b):	82.452.698.286	78.958.432.189

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	Quý IV Năm 2021	Quý IV Năm 2020
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	171.151.358.387	169.174.896.287
+ Nguyên liệu - giá mua nước sạch	157.799.083.365	167.203.661.216
+ Nguyên liệu gắn, dờn ĐHN (vốn KH)	464.414.992	1.064.981.310
+ Nguyên liệu gắn ĐHN miễn phí	1.660.581.356	2.597.015.265
+ Nguyên liệu thay ĐHN định kỳ, thay hạ cỡ, di dờn ĐHN	10.601.822.504	(2.287.256.917)
+ Vật liệu sửa bẻ	625.456.170	596.495.413
- Chi phí nhân công	27.795.548.110	33.360.116.114
+ Lương người lao động	25.224.324.000	29.573.400.000
+ Các khoản trích theo lương	2.571.224.110	3.786.716.114
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.918.694.531	12.845.054.048
- Chi phí sửa chữa ống mục	193.299.899	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.868.811.071	7.022.169.601
+ Điện, nước, điện thoại	714.575.488	504.088.101
+ Sửa chữa nhỏ, bảo trì	329.871.912	52.912.442
+ Nhiên liệu	1.070.803.804	675.297.123
+ Thuê tài sản hoạt động	2.813.900.231	2.779.960.546
+ Chi phí thuê ngoài gắn ĐHN	823.034.862	1.441.953.957
+ Chi phí mua ngoài khác	4.116.624.774	1.567.957.432
- Chi phí khác bằng tiền	18.843.828.669	24.930.432.471
+ Bảo hiểm nhân thọ	578.968.652	2.246.138.532
+ Chi phí dự phòng	280.963.202	126.274.829
+ Tiền ăn giữa ca	2.464.470.000	1.887.410.000
+ Khác	15.519.426.815	20.670.609.110
Cộng	240.771.540.667	247.332.668.521
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.853.796.073	18.309.689.299
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế:	933.650.249	2.011.185.796
<i>Trong đó, Chi phí khấu hao của 12 công trình được thuyết minh ở phần V.9</i>	262.593.822	262.593.822
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	7.787.446.322	20.320.875.095
Trong đó:		
+ Thu nhập chịu thuế 10%	1.328.576.778	3.917.377.108
+ Thu nhập chịu thuế 20%	6.458.869.544	16.403.497.987

	<u>Quý IV Năm 2021</u>	<u>Quý IV Năm 2020</u>
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo thuế suất phổ thông	1.557.489.264	4.064.175.019
Trong đó:		
+ Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi 10% trong kỳ	132.857.677	391.737.711
+ Chi phí Thuế TNDN hiện hành/ Thuế TNDN phải nộp	1.424.631.587	1.691.655.477
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		
+ Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4.725.081.685	2.586.433.777
+ Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	7.470.224.029	8.483.388.898
+ Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(11.125.674.127)	(6.344.740.990)
+ Tổng Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.069.631.587	4.725.081.685

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

- Theo đó, bên liên quan của Công Ty CP Cấp Nước Thủ Đức là Tổng Công Ty Cấp Nước Sài Gòn. Trong kỳ, các nghiệp vụ và số dư của Công ty với bên liên quan cụ thể như sau:

<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>	<u>Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021</u>	<u>Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020</u>
- Mua hàng từ các bên liên quan:	164.103.909.736	171.338.883.762
+ Mua si nước sạch	183.912.292.788	167.203.661.216
+ Tạm tính Mua si nước sạch theo Đơn giá 6.158,98 đồng/m ³ (phần chênh lệch)	(26.113.209.423)	-
+ Mua vật tư	3.238.535.000	1.255.262.000
+ Thuê tài sản	2.813.900.231	2.779.960.546
+ Khác	252.391.140	100.000.000
Số dư với các bên liên quan	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	34.049.800	34.049.800
- Trả trước cho người bán	-	164.069.464
- Phải trả người bán ngắn hạn	36.972.314.817	100.718.001.835
- Chi phí phải trả ngắn hạn	252.391.140	-

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

Thông tin bộ phận của Công ty được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh, kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quý IV năm 2021, tình hình doanh thu và lợi nhuận theo ngành nghề của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức như sau:

Chỉ tiêu	Cấp nước	Lắp đặt đường ống + khác	Cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	246.888.150.772	1.233.074.335	248.121.225.107
Giảm trừ doanh thu	387.486.066	0	387.486.066
Doanh thu thuần	246.500.664.706	1.233.074.335	247.733.739.041
Giá vốn	157.799.083.365	519.759.016	158.318.842.381
Lợi nhuận gộp	88.701.581.341	713.315.319	89.414.896.660
Tỷ trọng			
- Doanh thu thuần	99,50%	0,50%	100%
- Lợi nhuận gộp	99,20%	0,80%	100%

5. Thông tin so sánh:

a- Doanh thu:

Nội dung	Quý IV Năm 2021	Quý IV Năm 2020	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3)=(1) - (2)	(4)=(3)/(2)
Sản lượng (m³)	24.115.979	25.119.765	(1.003.786)	-4,00%
+ Sản lượng bán	24.099.768	24.908.316	(808.548)	-3,25%
+ Sản lượng súc xả, xe bồn, truy thu	16.211	211.449	(195.238)	-92,33%
Doanh thu thuần	247.733.739.041	264.346.568.874	(16.612.829.833)	-6,28%
+ Nước	246.500.664.706	261.650.743.287	(15.150.078.581)	-5,79%
+ Gắn ĐHN và Dịch vụ khác	1.233.074.335	2.695.825.587	(1.462.751.252)	-54,26%

Thuyết minh:

- **Doanh thu thuần: 247,73 tỷ đồng**, giảm 16,61 tỷ đồng (-6,28%) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

+ Doanh thu nước sạch giảm 15,15 tỷ đồng (-5,79%) so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân do sản lượng tiêu thụ giảm 4% (tương đương giảm 10,26 tỷ đồng) và giá bán lẻ bình quân giảm 1,87% (tương đương giảm 4,89 tỷ đồng) so với cùng kỳ năm trước. Giá bán lẻ bình quân giảm trong kỳ quý VI năm 2021 do Công ty đã thực hiện giảm giá 10% tiền nước trên hóa đơn kỳ 10 và kỳ 11/2021 với giá trị khoảng 14,236 tỷ đồng cho người dân bị ảnh hưởng dịch Covid-19 trên địa bàn phục vụ theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐQT-CNTĐ ngày 03/09/2021.

+ Doanh thu dịch vụ khác giảm 1,46 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chủ yếu do dịch vụ gắn đồng hồ nước và dịch vụ khác đều giảm so với cùng kỳ năm trước.

b- Giá vốn hàng bán:

STT	Nội dung	Quý IV Năm 2021	Quý IV Năm 2020	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	B	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)
1.	Sản lượng mua si nước sạch	28.783.789	27.737.073	1.046.716	3,77%
2.	Giá vốn hàng bán	158.318.842.381	168.374.236.332	(10.055.393.951)	-5,97%
a.	Nước	157.799.083.365	167.203.661.216	(9.404.577.851)	-5,62%
b.	ĐHN + DV khác	519.759.016	1.170.575.116	(650.816.100)	-55,60%

Thuyết minh:

Giá vốn hàng bán: 158,32 tỷ đồng, giảm 10,06 tỷ đồng (-5,97%) so cùng kỳ với năm trước. Trong đó:

- Giá vốn mua si nước sạch giảm 9,4 tỷ đồng (-5,62%) so với cùng kỳ năm trước, do quyết toán lại đơn giá hợp đồng mua bán si nước sạch năm 2021 theo Nghị quyết số 02/NQ-CNTĐ-HĐQT và Tổng Công ty hỗ trợ chia sẻ tiền nước miễn giảm Covid-19 với số tiền: 16,82 tỷ đồng.

- Giá vốn dịch vụ khác giảm 650,82 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chủ yếu do số lượng gắn đồng hồ nước giảm 54,26% so với cùng kỳ năm trước.

c- Chi phí bán hàng:

Nội dung	Quý IV Năm 2021	Quý IV Năm 2020	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3) = (1)-(2)	(4)=(3)/(2)
Chi phí khấu hao	11.993.902.994	12.315.130.209	(321.227.215)	-2,61%
Chi phí thay ĐHN	10.248.527.109	(2.290.152.459)	12.538.679.568	547,50%
Chi phí gắn ĐHN MP	(493.114.707)	2.357.346.596	(2.850.461.303)	-120,92%
Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	22.047.431.918	26.970.353.704	(4.922.921.786)	-18,25%
Chi phí sửa bể	2.556.497.496	1.102.931.878	1.453.565.618	131,79%
Chi phí thuê tài sản	2.813.900.231	2.779.960.546	33.939.685	1,22%
Chi phí bán hàng khác	11.628.448.782	12.618.220.969	(989.772.187)	-7,84%
Cộng	60.795.593.823	55.853.791.443	4.941.802.380	8,85%

Thuyết minh:

- **Chi phí bán hàng: 60,796 tỷ đồng**, tăng 4,94 tỷ đồng (+8,85%) so với cùng kỳ năm trước, do quý IV năm 2021, Công ty khẩn trương tập trung sản xuất kinh doanh sau thời gian thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị số 16 của Chính Phủ. Trong đó:

+ Chi phí thay ĐHN tăng 12,54 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, do số lượng thay ĐHN định kỳ tăng 176,77% so với cùng kỳ năm trước (Quý IV.2021: 24.670 cái, Quý IV.2020: 13.956 cái).

+ Chi phí thuê tài sản: tăng 33,94 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi phí sửa bể: tăng 1,45 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, do Công ty có tăng cường công tác sửa bể bằng cách thuê ngoài để kéo giảm tỷ lệ thất thoát nước.

+ Chi phí gắn ĐHN miễn phí: giảm 2,85 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, do số lượng gắn ĐHN miễn phí giảm 29% so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi phí khấu hao: giảm 321,23 triệu đồng, do một số tài sản hết thời gian khấu hao.

+ Chi phí nhân viên và các khoản theo lương: giảm 4,92 tỷ đồng (-18,25%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó: chi phí tiền lương giảm 4,02 tỷ đồng do trong quý IV.2021, Công ty ghi nhận bổ sung phần chênh lệch giữa quỹ lương thực hiện và quỹ lương kế hoạch của năm 2021 thấp hơn quý IV.2020, chi phí các khoản trích theo lương giảm 898,85 triệu đồng.

+ Chi phí bán hàng khác: giảm 989,77 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước.

d- Chi phí quản lý doanh nghiệp:

Nội dung	Quý IV Năm 2021	Quý IV Năm 2020	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)
Chi phí khấu hao nhà xưởng, TBQL, khác	924.791.537	529.923.839	394.867.698	74,51%
Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	5.748.116.192	6.389.762.410	(641.646.218)	-10,04%
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.262.669.167	964.038.495	298.630.672	30,98%
Chi phí dự phòng	280.963.202	126.274.829	154.688.373	122,50%
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.279.698.398	1.449.353.613	1.830.344.785	126,29%
Chi phí quản lý khác	10.160.865.967	13.645.287.560	(3.484.421.593)	-25,54%
Cộng	21.657.104.463	23.104.640.746	(1.447.536.283)	-6,27%

Thuyết minh:

- **Chi phí quản lý doanh nghiệp: 21,66 tỷ đồng**, giảm 1,45 tỷ đồng (- 6,27%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Chi phí khấu hao tăng 394,87 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi phí đồ dùng văn phòng tăng 298,63 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi phí dịch vụ mua ngoài tăng 1,83 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân chủ yếu do phát sinh chi phí phòng chống dịch bệnh Covid-19.

+ Chi phí nhân viên và các khoản trích theo lương giảm 641,65 triệu đồng (-10,04%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó chi phí tiền lương giảm 325 triệu đồng, các khoản trích theo lương giảm 290,86 triệu đồng.

+ Chi phí quản lý khác giảm 3,48 tỷ đồng.

6. Những thông tin khác:

6.1 Công cụ tài chính:

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ sách	
	Tại 31/12/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.787.411.211	127.644.320.566
Đầu tư ngắn hạn	47.213.583.562	57.213.583.562
Phải thu khách hàng (*)	12.301.569.088	5.553.108.079
Các khoản phải thu khác	4.617.753.972	3.965.661.318
	131.920.317.833	194.376.673.525

	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính	56.110.311.439	68.975.035.439
Phải trả người bán	64.545.612.490	126.173.010.223
Chi phí phải trả	12.111.119.676	15.415.455.097
Các khoản phải trả khác	8.461.199.935	13.609.962.535
	141.228.243.540	224.173.463.294

(*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bảng chỉ tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021).

Tại ngày 31/12/2021, Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này bằng cách thường xuyên theo dõi biến động của thị trường để kịp thời ứng phó cho từng giai đoạn cụ thể.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá cả. Mục tiêu quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát rủi ro mà Công ty có thể gặp phải trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Năm 2021, Công ty có vay dài hạn từ:

+ Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn Việt Nam- Chi Nhánh Chợ Lớn theo các hợp đồng vay ký ngày 16/11/2015 có thời hạn vay 10 năm với lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng 1 lần.

+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Thủ Đức theo hợp đồng vay ký ngày 11/11/2016 và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần theo hợp đồng vay ký ngày 14/11/2016 có thời hạn vay 10 năm với lãi suất áp dụng cố định trong 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên sau thời hạn áp dụng lãi suất cố định sẽ áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng 1 lần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro một bên tham gia trong hợp đồng không thực hiện các nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Các khoản phải thu của khách hàng chủ yếu là thu tiền ngay và được thường xuyên theo dõi. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khoản phải thu khách hàng.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và các khoản vay nhằm đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại 31/12/2021			
Phải trả người bán	64.545.612.490	-	64.545.612.490
Các khoản vay	12.881.569.000	43.228.742.439	56.110.311.439
Chi phí phải trả	12.111.119.676	-	12.111.119.676
Nợ tài chính khác	7.528.319.935	932.880.000	8.461.199.935
	97.066.621.101	44.161.622.439	141.228.243.540
Tại 01/01/2021			
Phải trả người bán	126.173.010.223		126.173.010.223
Các khoản vay	12.881.569.000	56.093.466.439	68.975.035.439
Chi phí phải trả	15.415.455.097		15.415.455.097
Nợ tài chính khác	8.097.418.516	5.512.544.019	13.609.962.535
Cộng	162.567.452.836	61.606.010.458	224.173.463.294

Ban Giám đốc Công ty đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn của tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa được chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có).

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại 31/12/2021			
Tiền và tương đương tiền	67.787.411.211	-	67.787.411.211
Đầu tư ngắn hạn	47.213.583.562	-	47.213.583.562
Phải thu khách hàng (*)	12.301.569.088	-	12.301.569.088
Tài sản tài chính khác	4.617.753.972	-	4.617.753.972
Cộng	131.920.317.833	-	131.920.317.833
Tại 01/01/2021			
Tiền và tương đương tiền	127.644.320.566	-	127.644.320.566
Đầu tư ngắn hạn	57.213.583.562	-	57.213.583.562
Phải thu khách hàng (*)	5.553.108.079	-	5.553.108.079
Tài sản tài chính khác	3.965.661.318	-	3.965.661.318
Cộng	194.376.673.525	-	194.376.673.525

(*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bảng chi tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021).

6.2. Những thông tin khác:

- Căn cứ Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Căn cứ Công văn trả lời số 10235/CT-TTHT ngày 10/10/2007 của Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh về ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp cổ phần hóa.

- Căn cứ Công văn số 2479/CT-TTHT ngày 24/03/2016, Cục thuế TP. Hồ Chí Minh trả lời cho Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức về việc ưu đãi thuế TNDN: Do Công ty thành lập ngày 18/01/2007 và đầu tư vào ngành nghề thuộc danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư là Hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp nên thuế suất Thuế TNDN được áp dụng là 10% trong thời gian 13 năm kể từ năm 2009 đến năm 2021, giảm 50% thuế TNDN từ 2009 đến 2017 (9 năm).

- Căn cứ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ban hành ngày 26/12/2013 và Thông tư số 78/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn khác theo quy định: Năm 2021 thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

- Năm 2021 là năm cuối Công ty được áp dụng ưu đãi thuế TNDN: Thuế suất thuế TNDN là 10% đối với hoạt động SXKD chính và 10% số thuế ưu đãi tính trên tài sản là hệ thống cấp

nước tại thời điểm cổ phần hóa được đưa vào quỹ đầu tư phát triển; và 20% thuế suất thuế TNDN đối với các hoạt động khác.

- Nghị quyết Hội Đồng Quản Trị số 002/NQ-CNTĐ-HĐQT ngày 26/02/2021 và Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 007/NQ-CTĐ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2021 về việc ký kết Hợp đồng mua bán si nước sạch và đơn giá mua bán si nước sạch năm 2021 giữa Công ty CP Cấp nước Thủ Đức và Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV.

- Nghị quyết Hội Đồng Quản Trị số 20/NQ-HĐQT-CNTĐ ngày 03/09/2021 về việc miễn, giảm, giãn nợ tiền nước sinh hoạt cho người dân và doanh nghiệp bị ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn phục vụ.

Lập, ngày 14 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng

Cao Hữu Lộc

Giám đốc



Nguyễn Ngọc Hùng



Số: 105.../CNTĐ-KTTC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2022

V/v: Giải trình chênh lệch Lợi nhuận Quý IV năm 2021
so với cùng kỳ năm trước.

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Thực hiện quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính, Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức xin giải trình về Báo cáo Tài chính (Quý IV.2021) cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021 phát hành ngày 14/01/2022 của Công ty có lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 67,33% so với Báo cáo Tài chính cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý IV Năm 2021	Quý IV Năm 2020	Tăng (+)/ giảm (-)
1.	Tổng doanh thu	249,03	267,37	-6,86%
2.	Tổng chi phí	242,18	249,06	-2,76%
a.	Giá vốn hàng bán	158,32	168,37	-5,97%
b.	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	82,45	78,96	4,43%
3.	Lợi nhuận trước thuế	6,85	18,31	-62,57%
a.	Hoạt động kinh doanh chính	6,57	18,43	-64,32%
b.	Hoạt động khác	0,28	(0,12)	323,54%
4.	Lợi nhuận sau thuế	5,43	16,62	-67,33%

Trong Quý IV năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức có các chỉ tiêu sau:

1. Tổng doanh thu quý IV năm 2021 giảm 18,34 tỷ đồng (-6,86%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Doanh thu tiền nước giảm 15,15 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, do Công ty đã thực hiện giảm 10% tiền nước sinh hoạt kỳ 10 và kỳ 11/2021 cho người dân bị ảnh hưởng dịch Covid-19 trên địa bàn phục vụ (căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐQT-CNTĐ ngày 03/09/2021) và đồng thời do sản lượng nước tiêu thụ giảm 4% so với cùng kỳ năm trước.

- Doanh thu dịch vụ khác giảm 1,46 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

2. Tổng chi phí quý IV năm 2021 giảm 6,88 tỷ đồng (- 2,76%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:



- Giá vốn hàng bán giảm 10,06 tỷ đồng (-5,97%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó: giá vốn mua sỉ nước sạch giảm 9,4 tỷ đồng (-5,62%) và giá vốn dịch vụ gắn ĐHN và dịch vụ khác giảm 650,82 triệu đồng.

Mặc dù, sản lượng mua sỉ nước sạch qua đồng hồ tổng quý IV năm 2021 tăng 3,77% so với cùng kỳ năm trước nhưng chỉ tiêu giá vốn mua sỉ nước sạch giảm do Công ty đã tạm ghi nhận giá vốn theo đơn giá mua bán sỉ nước sạch quyết toán năm 2021 và sau khi Tổng Công ty chia sẻ miễn, giảm tiền nước Covid-19 là 6.158,98 đồng/m³ (căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CNTĐ-HĐQT ngày 26/02/2021 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 07/NQ-DHDCĐ ngày 22/04/2021 thì đơn giá quyết toán cả năm là : 6.307,46 đồng/m³).

- Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh quý IV năm 2021 tăng 3,49 tỷ đồng (+4,43%) so với cùng kỳ năm trước do Công ty phải thực hiện theo các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021.

3. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp quý IV năm 2021: 6,85 tỷ đồng, giảm 11,46 tỷ đồng (-62,57%) so với cùng kỳ năm 2020, trong đó Lợi nhuận hoạt động kinh doanh chính giảm 11,86 tỷ đồng (-64,32%).

Trên đây là các nguyên nhân dẫn đến trong kỳ kinh doanh quý IV năm 2021 Công ty có Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 67,33% so với cùng kỳ năm 2020.

Trân trọng kính báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thư ký HĐQT (để công bố thông tin);
- Lưu: VT, KTTT.



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN NGỌC HÙNG

